

Số: **481** /BC-UBND

Bến Tre, ngày **20** tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2022

Kính gửi: Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác CCHC quý III năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bến Tre như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

Thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 8618/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 về thực hiện công tác CCHC năm 2022 bao gồm **38** nhiệm vụ trọng tâm ở 07 lĩnh vực; các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã đã cụ thể hóa kế hoạch CCHC của đơn vị và triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

Ban hành Kế hoạch số 8659/KH-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 về thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022, qua đó đã đề ra các nội dung và hình thức tuyên truyền trong năm 2022, trong quý III, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện 03 chuyên mục trên Đài Phát thanh và Truyền hình, 6 bài viết trên Báo Đồng Khởi.

Ban hành, triển khai Kế hoạch số 1825/KH-UBND ngày 30/3/2022 về kiểm tra công tác CCHC năm 2022, theo đó sẽ kiểm tra tại 08 đơn vị (05 sở, 03 huyện, 03 xã), đến nay đã thực hiện kiểm tra 06/11 đơn vị, qua kiểm tra Đoàn đã nhắc nhở, hướng dẫn các đơn vị trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác cải cách hành chính.

Thực hiện Công văn số 2340/BNV-CCHC ngày 03 tháng 06 năm 2022 về việc sử dụng kết quả Chỉ số CCHC 2021, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính 2021 và góp ý hoàn thiện Đề án xác định Chỉ số CCHC; UBND tỉnh tổ chức Hội nghị phân tích các chỉ số liên quan công tác CCHC năm 2021 vào ngày 17 tháng 6 năm 2022¹. Tại hội nghị lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố đã ký với Chủ tịch UBND tỉnh Bản cam kết thực hiện các giải pháp duy trì, cải

¹ Kết quả các chỉ số của tỉnh năm 2021: PAPI hạng 56/63, PAR hạng 37/63, SIPAS hạng 26/63, PCI hạng 18/63

thiện và nâng cao các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, PAR-INDEX giai đoạn 2022-2025.

Hoàn thành việc tổ chức cuộc thi Chủ tịch UBND cấp xã với công tác CCHC năm 2021 vào ngày 16 tháng 7 năm 2022 với sự tham gia 18 thí sinh, 157 cổ động viên Chủ tịch các xã, phường, Thị trấn và nhiều công chức, viên chức từ các sở, ban, ngành tỉnh, các huyện, thành phố.

Triển khai Kế hoạch số 6599/KH-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 về xác định chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021, Kế hoạch số 579/KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2022 về xác định chỉ số CCHC nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước năm 2021; Sở Nội vụ phối hợp với các ngành có liên quan hoàn thành và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021 và Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố năm 2021.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC (KÈM THEO CÁC BIỂU MẪU)

1. Cải cách thể chế

Trong quý III/2022, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành 16 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) (14 nghị quyết, 02 quyết định); cơ quan tư pháp cấp tỉnh đã thực hiện thẩm định 23 dự thảo VBQPPL, góp ý 36 dự thảo văn bản của Trung ương và địa phương. Nhìn chung, công tác văn bản nhận được sự quan tâm của lãnh đạo các sở, ngành tỉnh; quy trình soạn thảo, ban hành VBQPPL được các cơ quan tham mưu xây dựng văn bản quan tâm và thực hiện nghiêm túc, các dự thảo VBQPPL đều gửi cơ quan tư pháp thẩm định trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành; chất lượng công tác soạn thảo VBQPPL được nâng lên.

UBND tỉnh đã ban hành Công văn thực hiện đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính (TTHC) trong dự án, dự thảo VBQPPL và nâng cao công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế; Công văn tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số cải thiện các quy định của pháp luật; Công văn về việc thực hiện công tác xây dựng thể chế, pháp luật.

Công tác rà soát VBQPPL được quan tâm thực hiện, qua đó kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn địa phương². Chỉ đạo thực hiện tốt việc rà soát thường xuyên, rà soát theo chuyên đề, rà soát, đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Đã ban hành Danh mục VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2021³.

² Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 về kết quả rà soát pháp luật triển khai định danh và xác thực điện tử; tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân của công dân trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng VNEID.

³ Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Công tác kiểm tra văn bản theo thẩm quyền được cơ quan tư pháp thực hiện thường xuyên, kịp thời theo đúng quy định⁴; qua kiểm tra, không phát hiện văn bản trái với quy định pháp luật.

Để đánh giá hiệu quả, tình hình thi hành pháp luật tại địa phương, UBND tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022⁵. Theo đó, năm 2022 tổ chức theo dõi trên tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước tại địa phương, đồng thời xác định lĩnh vực trọng tâm để theo dõi là: về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Thực hiện rà soát, lập danh mục VBQPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành còn hiệu lực thi hành liên quan đến chính sách pháp luật về hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19. UBND tỉnh ban hành kế hoạch tổng kết 10 năm triển khai thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi thi hành pháp luật; chỉ đạo Sở Tư pháp phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện điều tra khảo sát trong theo dõi thi hành pháp luật.

2. Cải cách TTHC

UBND tỉnh đã ban hành **14** quyết định công bố danh mục TTHC, tổng số **93** TTHC⁶. Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến ngày 14/9/2022: **1.788** TTHC; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định tại các cấp: **1.780** TTHC⁷; số TTHC do địa phương quy định: **08** TTHC đặc thù⁸.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 8709/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 về rà soát quy định hành chính, TTHC năm 2022. Trên cơ sở đó, các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Văn phòng UBND tỉnh theo quy định. Qua rà soát, các sở, ban ngành trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành **10** quyết định phê duyệt phương án đơn giản hóa **34** TTHC theo từng lĩnh vực và báo cáo Bộ, ngành liên quan và Văn phòng Chính phủ theo quy định, UBND tỉnh đang thực hiện báo cáo kết quả rà soát quy định, TTHC năm 2022 gửi về Văn phòng Chính phủ và Bộ, ngành có liên quan.

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức theo đúng quy trình giải quyết TTHC và thời

⁴ Sở Tư pháp đã kiểm tra theo thẩm quyền 15 văn bản của HĐND, UBND cấp huyện.

⁵ Kế hoạch số 652/KH-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022.

⁶ Ban hành mới 22 TTHC; sửa đổi, bổ sung 62 TTHC; bãi bỏ 09 TTHC

⁷ Cấp tỉnh: **1.423** TTHC, cấp huyện: **246** TTHC, cấp xã: **111** TTHC

⁸ Cấp tỉnh: **06** TTHC, cấp huyện: **01** TTHC, cấp xã: **01** TTHC

gian quy định theo Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh. Đa số hồ sơ TTHC được giải quyết trước và đúng hạn.

Triển khai thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC: UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Danh mục TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 26/7/2022). Căn cứ Quyết định này, Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng quy trình nội bộ xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, từ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp đến cơ quan có thẩm quyền quyết định từ đó thiết lập quy trình điện tử trên Cổng Dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh, nhằm phân định rõ trách nhiệm trong từng bước quy trình giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và triển khai thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo Công văn số 9318/VPCP-KSTT ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ.

Thực hiện Kế hoạch số 952/KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 về kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra tại 15 đơn vị. Qua kiểm tra, Đoàn kiểm tra có thông báo kết luận kiểm tra đến các đơn vị và yêu cầu các đơn vị xây dựng Kế hoạch khắc phục những hạn chế, thiếu sót và báo cáo kết quả khắc phục về Văn phòng UBND tỉnh theo dõi. Đồng thời, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp báo cáo kết quả công tác kiểm tra năm 2022 về UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo chung.

Trong quý III năm 2022, UBND tỉnh đã tiếp nhận, xử lý xong và công khai đầy đủ, kịp thời 05 phản ánh kiến nghị về quy định hành chính trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

UBND tỉnh đã triển khai thực hiện tốt công tác sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương; các quy định của Chính phủ tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP⁹, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP¹⁰ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP, Đề án số 02-ĐA/TU của Tỉnh ủy và các văn bản có liên quan; kết quả đã sắp xếp giảm được 06

⁹ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 4/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

¹⁰ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc Trung ương.

phòng, 02 Chi cục thuộc Sở¹¹, 10 phòng thuộc tổ chức tương đương Chi cục thuộc Sở¹², giảm được 07 đơn vị sự nghiệp công lập¹³.

Sắp xếp các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, theo đó Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn đã sắp xếp, xác định lại số lượng người làm việc của các phòng trực thuộc đảm bảo tiêu chí thành lập đúng theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP. Ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre¹⁴.

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức và viên chức trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND.

4. Cải cách chế độ công vụ

Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức của tỉnh được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và theo tiêu chuẩn trình độ, khung năng lực của vị trí việc làm.

Hoàn thành việc rà soát, đề xuất khắc phục các trường hợp sai sót trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm theo Kết luận 48-KL/TW và Kết luận 71-KL/TW.

Ban hành và triển khai Kế hoạch số 5198/KH-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức từ chuyên viên hoặc tương đương lên chuyên viên chính hoặc tương đương; từ cán sự hoặc tương đương lên chuyên viên hoặc tương đương; từ nhân viên lên cán sự năm 2022 của tỉnh Bến Tre; cuộc thi được diễn ra vào ngày 17, 18/9/2022.

¹¹ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 02 phòng, Sở Xây dựng giảm 01 phòng, Thanh tra tỉnh giảm 01 phòng; Sở Giáo dục và Đào tạo giảm 02 phòng; Sở Khoa học và Công nghệ giảm 01 Chi cục; Sở Nội vụ giảm 01 Chi cục.

¹² Ban Tôn giáo, Ban Thi đua - Khen thưởng thuộc Sở Nội vụ mỗi tổ chức giảm 02 phòng, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục Văn thư - Lưu trữ mỗi chi cục giảm 03 phòng.

¹³ Giảm 06 Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND cấp huyện do sáp nhập vào Ban Quản lý dự án huyện (Giồng Trôm, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú, Ba Tri; Mỏ Cày Nam); Bình Đại cũng đang thực hiện quy trình để sáp nhập; riêng thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành giữ nguyên Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc UBND huyện, thành phố; hợp nhất Ban Quản lý du lịch vào Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh thành Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh và Du lịch huyện Thạnh Phú.

¹⁴ Theo đó bổ sung chức năng, nhiệm vụ về quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình có công năng phục vụ hỗn hợp; chuyển chức năng quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình khu công nghiệp từ Ban Quản lý dự án hạ tầng các khu công nghiệp trực thuộc Ban Quản lý khu công nghiệp về cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thực hiện.

Hoàn thành việc thực hiện Kế hoạch số 6695/KH-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2021 về tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục năm 2020 tỉnh Bến Tre. Tổ chức kỳ thi vào ngày 08, 09 tháng 01 năm 2022, kết quả 1.284/2.300 thí sinh trúng tuyển.

Tiếp tục thực hiện tốt việc bố trí, sắp xếp, số lượng, chức danh cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ; triển khai các văn bản quy định về tuyển dụng, cơ cấu, số lượng cán bộ, công chức cấp xã¹⁵.

Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày ngày 18 tháng 01 năm 2021 về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ cán bộ ngang tầm nhiệm vụ, UBND tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh năm 2022. Trên kế hoạch được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị đã chủ động triển khai các nhiệm vụ được đề ra. Đến nay, đã hoàn thành tổ chức các lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên; ngạch chuyên viên chính; các lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp phòng; Các lớp bồi dưỡng cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026¹⁶.

5. Cải cách tài chính công

Thu ngân sách nhà nước: 3.630 tỷ đồng (số liệu tính từ 01/01/2022 đến ngày 26/8/2022), đạt 68,56% tổng thu ngân sách nhà nước Trung ương giao (tổng thu ngân sách nhà nước Trung ương giao: 5.295 tỷ đồng).

Ban hành và triển khai Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách và Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 với tổng các nguồn vốn đầu tư phát triển là 4.494.051 triệu đồng; Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo giải ngân là 1.965.892 triệu đồng, đạt 43,8% so kế hoạch.

Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các biện pháp nâng tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước theo kiến nghị của Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan có thẩm quyền sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, hiện tại, tỷ lệ trên đạt **94,49%**.

Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ

¹⁵ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 5/5/2021 về việc ban hành quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 về sửa đổi, bổ sung điều 2 của Quy định số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019.

¹⁶ Các lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên: 191 học viên; ngạch chuyên viên chính: 93 học viên; các lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp phòng: 304 học viên. Các lớp bồi dưỡng cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026: 3.814 đại biểu.

sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP đạt 1544/1.759 tổng số cơ sở, đạt tỉ lệ 87,77 %.

Thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; đã giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về kinh phí cho 46 đơn vị cấp tỉnh; 156 cơ quan, đơn vị cấp huyện; thực hiện 1.179/1.293 biên chế cấp tỉnh, 1391/1502 biên chế cấp huyện.

Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp, đến nay đã thực hiện quyền tự chủ cho 577 đơn vị sự nghiệp công lập¹⁷; tự chủ đối với đơn vị thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế 56 đơn vị¹⁸; tự chủ đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập 01 đơn vị.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 3710/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc triển khai ứng dụng Nền tảng dạy học trực tuyến đến 100% các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 27/QĐ-UBND của Ủy ban quốc gia về Chuyển đổi số. Theo đó, Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành văn bản yêu cầu các đơn vị báo cáo tiến độ thực hiện triển khai nền tảng dạy học trực tuyến và triển khai thực hiện việc tuyển sinh đầu cấp bằng hình thức trực tuyến.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2919/KH-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 về triển khai thí điểm Tổ chuyển đổi số cộng đồng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh năm 2022. Đến nay, toàn tỉnh đã có quyết định thành lập 09 tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp huyện, 129 tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp xã và 427 tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp khu phố/ấp với hơn 4.000 thành viên tham gia.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 về việc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2022; Kế hoạch 1388/KH-UBND về việc “tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 1283/QĐ-UBND ban hành Chương trình Chuyển đổi số Ngành Y tế Bến Tre giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Ban hành Quyết định 1032/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 về Phê duyệt Đề án “Thành lập Khu Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số tỉnh Bến Tre”. Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thành hồ sơ gia nhập chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung.

¹⁷ Cấp tỉnh: Đã thực hiện giao quyền tự chủ cho 63 đơn vị, trong đó: có 05 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động; 42 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động; 16 đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động. Cấp huyện: Đã thực hiện giao quyền tự chủ cho 514 đơn vị, trong đó: có 01 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí hoạt động; 28 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động; 485 đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động.

¹⁸ 05 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 22 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; 20 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 09 đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Triển khai cung cấp 100% TTHC thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cung cấp trên Cổng DVCTT của tỉnh; số DVCTT mức 3, 4 tích hợp Cổng quốc gia là DVCTT đạt 80%.

Để phục vụ cho người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện tra cứu hồ sơ, nộp hồ sơ trực tuyến, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan xây dựng, hoàn thiện ứng dụng (app) “Dịch vụ công Bến Tre” chạy trên các thiết bị di động thông minh sử dụng 02 hệ điều hành thông dụng là iOS và Android. Đồng thời, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh cũng đã tích hợp thành công dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của 03 nhà mạng (VNPT, Viettel, Mobifone) cho phép người dân, doanh nghiệp có thể ký số công cộng trên các tờ khai, mẫu đơn điện tử của các DVCTT tạo tính pháp lý cho các hồ sơ điện tử.

UBND tỉnh đã ủy quyền cho Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban cơ yếu Chính phủ (*Cục Cơ yếu Đảng - Chính quyền*) cấp chứng thư số chuyên dùng cho 391 tổ chức, 1.162 cá nhân và cấp phối SIM PKI có tích hợp chữ ký số cho 138 cá nhân để thực hiện ký số trên thiết bị di động. Hiện tại, các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã được cấp chữ ký số và được hướng dẫn ký số vào văn bản điện tử. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã triển khai đến tất cả các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã; thực hiện kết nối liên thông văn bản 04 cấp từ Trung ương đến cấp xã. Tỷ lệ trao đổi văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 98%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Các đơn vị, địa phương quan tâm triển khai thực hiện Bản Cam kết giữa Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố với Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các giải pháp duy trì, nâng cao các chỉ số giai đoạn 2022-2025.

- Công tác ban hành văn bản QPPPL và văn bản chỉ đạo, điều hành của các đơn vị, địa phương ngày càng nâng lên.

- Công tác cải cách TTHC đã ban hành, triển khai đầy đủ các nội dung, chương trình, kế hoạch năm; các đơn vị, địa phương quan tâm đúng mức đến việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền.

- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số được triển khai rộng khắp các ngành, các cấp, Sở Thông tin và Truyền thông phát huy tốt vai trò tham mưu, đề xuất trong triển khai các nhiệm vụ được giao.

- Công tác quản lý công chức, viên chức được thực chặt chẽ; công tác thi nâng ngạch được tập trung thực hiện, hoàn thành đúng theo kế hoạch đề ra.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Việc xác định phương án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính mở rộng thành phố Bến Tre để đạt tiêu chí xây dựng đô thị loại I tiến độ còn chậm do gặp khó khăn trong việc điều chỉnh lại diện tích.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM QUÝ IV NĂM 2022

1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc thực hiện công tác CCHC. Hoàn thành triển khai kế hoạch kiểm tra CCHC. Tiếp tục thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC.

2. Tiếp tục nâng cao chất lượng ban hành VBQPPL; thực hiện chặt chẽ quy trình ban hành văn bản và tiến hành rà soát thường xuyên để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp nhằm kịp thời điều chỉnh các quan hệ kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước tại tỉnh.

3. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách TTHC, trong đó chú trọng việc giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đúng thời gian, thực hiện xin lỗi đối với những trường hợp chậm, trễ. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC.

4. Thực hiện tốt việc sắp xếp, tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả gắn với tinh giản biên chế.

5. Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, cán bộ công chức, viên chức đúng theo quy định pháp luật. Tiếp tục thực hiện việc tinh giản biên chế tại địa phương. Thực hiện tốt công tác thi tuyển công chức.

6. Tập trung triển khai những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác chuyển đổi số theo Kế hoạch số 02-KH/BCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và các Kế hoạch chuyên đề về chuyển đổi số của UBND tỉnh góp phần phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tập trung nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng DVCTT; triển khai thực hiện nhiệm vụ ứng dụng Nền tảng dạy học trực tuyến 100% các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả, đúng tiến độ 7 được giao tại Quyết định số 27/QĐ-UBQGČĐS ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số.

7. Hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý tài chính - hành chính sự nghiệp, đặc biệt là đối với các quỹ tài chính ngoài ngân sách, các quỹ xã hội từ thiện, các nguồn vận động, đóng góp. Đôn đốc các đơn vị sự nghiệp

công khẩn trương xây dựng, tham mưu, trình ban hành danh mục dịch vụ công; định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá/ giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở để triển khai công tác đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

Trên đây là tình hình kết quả thực hiện công tác CCHC quý III năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2022 tại tỉnh Bến Tre, UBND tỉnh Bến Tre kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Vụ CCHC-BNV;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Phòng: KSTT, TH, HC-TC, KGVX, KT, TC-ĐT;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Nh.





Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

(Kèm theo Báo cáo số 481 /BC-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	12	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	36%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	38	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	30	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	3	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	9	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	2	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	30	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	28	02 nhiệm vụ đang thực hiện chưa đến hạn
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	1.200	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	



Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹⁹ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	16	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	7	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.3.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.4.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

¹⁹ Văn bản quy phạm pháp luật.



Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	34	
1.2.	Số TTHC công bố mới, sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	84	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ	Thủ tục	9	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1788	
1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1429</i>	
2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>247</i>	
3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>112</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	402	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	133	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,02%	
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>112.000</i>	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>110.903</i>	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,97%	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	20.077	
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	20.071	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	193.728	
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	193.728	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	05	
	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	05	



Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100% (18/18)	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100% (9/9)	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	14	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	614	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	5	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	101	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	508	Giảm 6 đơn vị do sáp nhập TTPT Quỹ đất vào BQLDA của huyện
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	12.16%	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.769	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.629	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	142	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,88%	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	20.160	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19.574	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	370	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,2%	



Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	27/27	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	615/615	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	2	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	



Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	43,8%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	4.494.051	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.965.892	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	634	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	05	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	29	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	90	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	510	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	03	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	UBND huyện.			
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	98	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	95	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	97	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	98	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	218	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	218	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	83	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.228	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.228	
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	373	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100%	
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1446	
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	977	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	76.1	
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	684.105	
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	73.087	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	65%	
6.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	455	
6.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	299	